PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Optigear Synthetic ALR 150

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên sản phẩm Optigear Synthetic ALR 150

SDS # 469957

Mã số 469957-FR01

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng sản phẩm Chất bôi trơn Bánh răng
Với những chỉ dẫn ứng dụng cụ thể, xem Tài liệu Kỹ thuật hoặc tham vấn đại diện công ty chúng tôi.

Nhà cung cấp Công ty TNHH Castrol BP Petco
Phòng 20.01, Tầng 20, Toà nhà The Nexus,
3A-3B Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam
Tel: 84-28-38219596 / 38219153
Fax: 84-28-38219603 / 38219152

THÔNG TIN CẤP CỨU ĐỔ TRÀN: Carechem: +65 3158 1074 (24/7)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm NHẠY DA - Loại 1
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 2

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo

Từ cảnh báo Cảnh báo

Cảnh báo nguy cơ H317 - Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
H361 - Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ sơ sinh.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn P201 - Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
P202 - Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu.
P280 - Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ.
P261 - Tránh hít thở hơi.
P272 - Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phản ứng
P308 + P313 - Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến chăm sóc y tế.
P302 + P352 - NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.
P333 + P313 - Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến chăm sóc y tế.
P362 + P364 - Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng.

Lưu trữ
P405 - Lưu trữ có khóa chặt.

Xử lý
P501 - Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào
Tiếp xúc với da. Tiếp xúc với mắt. Hít phải. Tiêu hóa.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại
Khử mỡ dưới da.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/hỗn hợp
Hỗn hợp

Chất bôi trơn tổng hợp và các loại phụ gia.

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
Phenol, isobutylenated, phosphate (3:1)	Số CAS: 68937-40-6	≤3
N-1-naphtylanilin	Số CAS: 90-30-2	<1
Phenol, 2(or 4)-C9-10-branched alkyl derivs., phosphorothioates (3:1)	Số CAS: 126019-82-7	<1
9-Octadecenoic acid (Z)-, reaction products with 3-(dodecenyl)dihydro-2,5-furandione and triethylenetetramine	Số CAS: 68478-81-9	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt
Nếu tiếp xúc, dùng nhiều nước rửa mắt ngay ít nhất trong 15 phút. Các mí mắt phải được tách khỏi nhãn cầu để bảo đảm cho việc lau rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Hít phải
Nếu hít phải, đưa ra ngoài chỗ thoáng gió. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Tiếp xúc ngoài da
Nếu bị tiếp xúc, dùng nhiều nước rửa da ngay ít nhất trong 15 phút trong khi lột bỏ quần áo và giày bị nhiễm. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất làm sạch da đã được công nhận. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại. Nếu thấy có than phiền hay triệu chứng, tránh cho phơi nhiễm tiếp. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu xảy ra kích ứng hoặc mẩn đỏ da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế/chăm sóc y tế.

Nuốt phải
Không được gây ói trừ khi nhân viên y tế đã cho chỉ thị. Không được đưa bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Xem phần 11 để biết thêm thông tin chi tiết về hậu quả và triệu chứng liên quan đến sức khoẻ.

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị
Nói chung điều trị cần hướng vào triệu chứng và nhằm vào việc giảm nhẹ mọi tác động.

Điều trị cụ thể
Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu
Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp
Trong trường hợp xảy ra cháy, sử dụng vòi nước phun sương, bình chữa cháy dạng bọt, hóa chất khô hoặc cacbon đioxit.

Các chất chữa cháy không phù hợp
Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất
Nếu cháy hay đun nóng, áp suất sẽ tăng và bình chứa có thể nổ.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm
Các sản phẩm đốt cháy có thể bao gồm những chất sau:
các oxit carbon (CO, CO_2) (cacbon monoxit, cacbon đi-oxit)

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy
Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu thấy có cháy, nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đưa tất cả mọi người ra khỏi khu vực đang xảy ra sự cố.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy
Lính cứu hỏa phải mang thiết bị thở tự hành áp suất dương (SCBA) và đồ nghề đầy đủ.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu
Liên hệ với nhân viên cấp cứu. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Sàn nhà có thể trơn, hãy cẩn thận để tránh bị ngã.

Cho các nhân viên cấp cứu
Bước vào một không gian chật hẹp hoặc khu vực thông gió kém bị ô nhiễm bơi hơi, sương hoặc khói mà không có thiết bị bảo vệ đường hô hấp và hệ thống làm việc an toàn là vô cùng nguy hiểm. Đeo bình khí thở. Sử dụng quần áo chống chất hoá học thích hợp. Ủng chống hóa chất. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường
Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ
Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Hút bằng chất trơ rồi cho vào bình chứa chất thải thích hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng

Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thẩm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương. Vật liệu thấm bị nhiễm có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ

Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhậy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh phơi nhiễm khi có thai. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Đừng nuốt. Tránh hít hơi hay sương. Nếu trong lúc sử dụng bình thường mà vật liệu có biểu hiện nguy hiểm đến hệ hô hấp thì chỉ nên dùng khi có đủ sự thoáng khí hoặc mang dụng cụ hô hấp thích hợp. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát

Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Rửa thật kỹ sau khi xử lý. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ

Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Chỉ cất giữ và sử dụng trong thiết bị/thùng chứa được thiết kế riêng cho sản phẩm này. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường.

Không thích hợp

Phơi nhiễm lâu với nhiệt độ tăng cao

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số phơi nhiễm nào được biết đến.

Quy trình theo dõi đề nghị

Cần tham khảo các tiêu chuẩn theo dõi phù hợp. Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Tất cả các hoạt động liên quan đến hoá chất phải được đánh giá về mức độ rủi ro đối với sức khoẻ, để đảm bảo rằng việc phơi nhiễm được kiểm soát đúng mức. Thiết bị bảo hộ cá nhân chỉ được xem xét sau khi các biện pháp kiểm soát khác (nghĩa là kiểm soát về kỹ thuật) đã được đánh giá thích hợp. Thiết bị bảo hộ cá nhân cần phải theo tiêu chuẩn phù hợp, phù hợp cho việc sử dụng, giữ gìn và bảo quản tốt.

Nhà cung cấp thiết bị bảo hộ cá nhân cần tư vấn để có lời khuyên về việc chọn lựa và tiêu chuẩn phù hợp. Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với tổ chức tiêu chuẩn tại quốc gia bạn.

Cung cấp hệ thống thông gió hay thiết bị kiểm soát khác để giữ nồng độ không khí liên quan ở dưới giới hạn độc hại nghề nghiệp tương ứng.

Lựa chọn cuối cùng về thiết bị bảo hộ sẽ phụ thuộc vào mức độ đánh giá rủi ro. Điều quan trọng là phải đảm bảo rằng tất cả các hạng mục thiết bị bảo hộ các nhân đều phải phù hợp.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh

Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt

Kính bảo hộ có miếng che hai bên.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay

Hãy đeo găng tay bảo hộ nếu có khả năng tiếp xúc kéo dài hoặc thường xuyên. Hãy đeo găng tay bảo hộ chống hoá chất. Khuyến nghị: Găng tay nitril. Sự lựa chọn đúng găng tay bảo hộ phụ thuộc vào các chất hóa học được xử lý, điều kiện làm việc và sử dụng, và tình trạng của găng tay (thậm chí găng tay chống chất hóa học tốt nhất sẽ bị rách sau sự phơi nhiễm hóa học liên tục). Hầu hết các găng tay chỉ có tác dụng bảo vệ trong một thời gian ngắn và phải được hủy bỏ và thay thế kịp thời. Do các môi trường làm việc cụ thể và thực tế thao tác với vật liệu thay đổi, các quy trình an toàn cần được xây dựng cho mỗi ứng dụng đã định. Vì thế, găng tay cần được chọn với sự tư vấn của nhà cung cấp/nhà sản xuất và với sự đánh giá đầy đủ về các điều kiện làm việc.

Bảo vệ da

Sử dụng quần áo bảo hộ là thực hành công nghiệp tốt.

Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Quần áo bảo hộ lao động làm bằng bông hoặc polyeste/bông sẽ chỉ cung cấp bảo vệ chống lại sự nhiễm bẩn nhẹ trên bề mặt và không thấm xuyên qua da. Cần thường xuyên giặt quần áo bảo hộ lao động. Khi có rủi ro phơi nhiễm da cao (ví dụ khi dọn sạch sản phẩm bị tràn đổ hoặc khi có rủi ro bị văng vào), cần mang tạp dề hoặc quần áo chống hoá chất và mang giày ống.

Biện pháp bảo vệ da khác

Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp thiếu thông gió, mang thiết bị thở thích hợp.
Để tránh các chất lỏng trong quá trình gia công kim loại, cần sử dụng biện pháp bảo vệ hô hấp phù hợp được phân loại là "kháng được chất dầu" (nhóm R) hoặc chống dầu (nhóm P). Tùy theo mức độ của các chất ô nhiễm trong không khí, cần phải sử dụng mặt nạ nửa mặt có tính năng lọc không khí (với phin lọc HEPA), kể cả mặt nạ dùng một lần (loại P hoặc R) (trong trường hợp mức sương dầu thấp hơn 50 mg/m3), hoặc các loại mặt nạ chạy bằng pin, có tính năng lọc không khí được trang bị mũ trùm đầu hoặc mũ bảo hiểm và phin lọc HEPA (trong trường hợp mức sương dầu thấp hơn 125 mg/m3).
Trong các hoạt động gia công kim loại có tiềm ẩn mối nguy hại là hơi hữu cơ thì có thể cần dùng một phin lọc kết hợp lọc hạt và lọc hơi hữu cơ.
Sự lựa chọn đúng đắn việc bảo vệ đường hô hấp tùy thuộc vào loại hoá chất được sử dụng, điều kiện làm việc và sử dụng, và điều kiện của thiết bị hô hấp. Các quy trình an toàn cần được xây dựng cho mỗi ứng dụng đã định. Do vậy, thiết bị bảo vệ hô hấp nên được chọn lựa với sự tư vấn của nhà cung cấp/ nhà sản xuất cùng với sự đánh giá đầy đủ về các điều kiện làm việc.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Điều kiện đo lường của tất cả các đặc tính là ở điều kiện nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn trừ khi có quy định khác.

Bề ngoài

Trạng thái vật lý Chất lỏng.

Màu sắc Màu xanh. [Đậm]

Mùi không có mùi thơm

Ngưỡng về mùi Không có sẵn.

pH Không áp dụng.

Điểm chảy/điểm đông Không có sẵn.

Điểm sôi, điểm sôi ban đầu, và dải sôi Không có sẵn.

Điểm chớp cháy Cốc kín: >210°C (>410°F) [Pensky-Martens ASTM D 93]

Tỷ lệ hóa hơi Không có sẵn.

Khả năng cháy Không có sẵn.

Giới hạn nổ trên và dưới/giới hạn cháy Không có sẵn.

Áp suất hóa hơi <0.01 kPa

Mật độ hơi tương đối Không có sẵn.

Tỷ trọng <1000 kg/m³ (<1 g/cm³) ở 15°C

Tỷ trọng Không có sẵn.

(Các) độ tan

Môi trường	Kết quả
nước	Không hòa tan

Hệ số phân chia nước/Octanol Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	°C	°F	Phương pháp
Pôlyme đồng nhất, Dec-1-ene đã được hydrô hóa Oligome, Dec-1-ene đã được hydrô hóa	343 đến 369	649.4 đến 696.2	ASTM D 2159
Pôlyme đồng nhất, Dec-1-ene đã được hydrô hóa Oligome, Dec-1-ene đã được hydrô hóa	343 đến 369	649.4 đến 696.2	ASTM D 2159

Nhiệt độ phân hủy Không có sẵn.

Độ nhớt Động học: 150 mm^2/s (150 đơn vị cSt) ở 40°C
Động học: 19.3 mm^2/s (19.3 đơn vị cSt) ở 100°C (ASTM D 445)

Đặc tính hạt

Kích thước hạt trung bình Không áp dụng.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng Không có dữ liệu thử nghiệm cụ thể nào cho sản phẩm này. Tham khảo Điều kiện để phòng tránh và Vật liệu không thích hợp để biết thêm thông tin.

Tính ổn định Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
Dưới tình trạng lưu trữ và sử dụng bình thường, polyme hóa nguy hại sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa).

Các vật liệu không tương thích Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: các chất ôxy hoá.

Những sản phẩm phân hủy nguy hại Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, các sản phẩm phân huỷ nguy hại sẽ không phát sinh.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả
Phenol, isobutylenated, phosphate (3:1)	**Chuột - Đường miệng - LD50** >5000 mg/kg OECD 401 **Thỏ - Ngoài da - LD50** >2000 mg/kg OECD 402 **Chuột - Hít phải - LC50 Bụi và sương** >0.4 mg/l [6 giờ]
9-Octadecenoic acid (Z)-, reaction products with 3-(dodecenyl)dihydro-2,5-furandione and triethylenetetramine	**Chuột - Đường miệng - LD50** >5000 mg/kg OECD 423

Ăn mòn/kích ứng da

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả

Phenol, isobutylenated, phosphate (3:1)	**Thỏ - Da - Không gây khó chịu** OECD 404
9-Octadecenoic acid (Z)-, reaction products with 3-(dodecenyl)dihydro-2,5-furandione and triethylenetetramine	**RhE - Da - Gây dị ứng** OECD 439

Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả
Phenol, isobutylenated, phosphate (3:1)	**Thỏ - Mắt - Không gây khó chịu** OECD 405
9-Octadecenoic acid (Z)-, reaction products with 3-(dodecenyl)dihydro-2,5-furandione and triethylenetetramine	**Thỏ - Mắt - Không gây khó chịu** OECD 405

Ăn mòn/kích ứng đường hô hấp

Không có sẵn.

Nhạy cảm với đường hô hấp hoặc da

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả
Phenol, isobutylenated, phosphate (3:1)	**Chuột - da** OECD 429 Kết quả: Nhạy cảm
9-Octadecenoic acid (Z)-, reaction products with 3-(dodecenyl)dihydro-2,5-furandione and triethylenetetramine	**Chuột thí nghiệm - da** OECD 406 Kết quả: Không gây mẫn cảm

Đột biến tế bào mầm

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả
Phenol, isobutylenated, phosphate (3:1)	**Trong ống thử nghiệm - Vi trùng** OECD 471 Kết quả: Âm tính **Trong ống thử nghiệm - Loài có vú-Động vật** OECD 479 Kết quả: Âm tính **Trong ống thử nghiệm - Loài có vú-Động vật** OECD 476 Kết quả: Âm tính
9-Octadecenoic acid (Z)-, reaction products with 3-(dodecenyl)dihydro-2,5-furandione and triethylenetetramine	**Trong ống thử nghiệm - Vi trùng** OECD 471 Kết quả: Âm tính **Trong ống thử nghiệm - Loài có vú-Động vật** OECD 473 Kết quả: Âm tính **Trong ống thử nghiệm - Loài có vú-Động vật** OECD 490 Kết quả: Âm tính

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tính gây ung thư

Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả
Phenol, isobutylenated, phosphate (3:1)	**Chuột - Đường miệng** OECD 421 Độ độc nơi người mẹ: Âm tính Ảnh hưởng khả năng sinh sản: Âm tính Phát triển cơ thể: Âm tính
9-Octadecenoic acid (Z)-, reaction products with 3-(dodecenyl)dihydro-2,5-furandione and triethylenetetramine	**Chuột - Đường miệng** OECD 422 Độ độc nơi người mẹ: Dương tính Ảnh hưởng khả năng sinh sản: Dương tính Phát triển cơ thể: Dương tính

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả
N-1-naphtylanilin	ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Không có sẵn.

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra

Đường xâm nhập lường trước được: Đường miệng, Ngoài da, Hít phải, Mắt.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt	Chưa biết các hậu quả nghiêm trọng hay các mối nguy tai hại nào
Hít phải	Việc hít phải hơi nước trong môi trường xung quanh thường không phải là vấn đề do áp suất hơi nước thấp
Tiếp xúc ngoài da	Khử mỡ dưới da. Có thể gây khô da và kích ứng. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Nuốt phải	Chưa biết các hậu quả nghiêm trọng hay các mối nguy tai hại nào

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt	Không có thông tin cụ thể.
Hít phải	Không có thông tin cụ thể.

Tiếp xúc ngoài da Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
khô da
nứt da
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Nuốt phải Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

Tổng quát Chưa biết các hậu quả nghiêm trọng hay các mối nguy tai hại nào

Tính gây ung thư Chưa biết các hậu quả nghiêm trọng hay các mối nguy tai hại nào

Tính đột biến Chưa biết các hậu quả nghiêm trọng hay các mối nguy tai hại nào

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể Chưa biết các hậu quả nghiêm trọng hay các mối nguy tai hại nào

Ảnh hưởng khả năng sinh sản Bị nghi ngờ làm tổn thương khả năng sinh sản.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Không có sẵn.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả
Phenol, isobutylenated, phosphate (3:1)	**Cấp tính - EC50** OECD 201 Tảo 1.4 mg/l [72 giờ] **Cấp tính - EC50** OECD 202 Daphnia 202 mg/l [48 giờ] **Cấp tính - LC50** OECD 203 Cá 0.8 mg/l [96 giờ] **mãn tính - NOEC** OECD 201 Tảo 0.05 mg/l [72 giờ] **mãn tính - NOEC** OECD 211 Daphnia 0.032 mg/l [21 ngày]
9-Octadecenoic acid (Z)-, reaction products with 3-(dodecenyl)dihydro-2,5-furandione and triethylenetetramine	**Cấp tính - ErL50** OECD 201 Tảo 496 mg/l [72 giờ] **Cấp tính - EL50** OECD 202 Daphnia >1000 mg/l [48 giờ] **Cấp tính - LL50** OECD 203 Cá >1000 mg/l [96 giờ] **mãn tính - EL10** OECD 201 Tảo 318 mg/l [72 giờ]

Hậu quả môi trường Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Độ bền và khả năng phân hủy

Không được xem là sẽ phân hủy nhanh.

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả
9-Octadecenoic acid (Z)-, reaction products with 3-(dodecenyl)dihydro-2,5-furandione and triethylenetetramine	OECD 301D 6.2% [35 ngày] - Không dễ

Khả năng tồn lưu

Không có sẵn.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Tên sản phẩm/thành phần	$LogP_{ow}$	BCF	Tiềm năng
Phenol, isobutylenated, phosphate (3:1)	4.85	-	Cao
N-1-naphtylanilin	4.28	-	Cao
Phenol, 2(or 4)-C9-10-branched alkyl derivs., phosphorothioates (3:1)	20.3	-	Cao

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước Không có sẵn.

Tính cơ động Chất lỏng. không tan trong nước.

Hậu quả xấu khác Chưa biết các hậu quả nghiêm trọng hay các mối nguy tai hại nào

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ Cần tránh hoặc nếu có thể giảm thiểu việc tạo ra chất thải

Các số lượng đáng kể của cặn dư sản phẩm thải không được thải bỏ qua đường cống rãnh mà phải được xử lý trong một trạm xử lý nước thải thích hợp. Chi do các nhà thầu có được phép xử lý các sản phẩm thừa hay các sản phẩm không tái chế được xử lý chất thải. Bất cứ lúc nào, việc thải bỏ sản phẩm, dung dịch hoặc sản phẩm phụ phải phù hợp với các yêu cầu của cơ quan bảo vệ môi trường, luật lệ xử lý chất thải, và quy định của chính quyền địa phương hay khu vực.

Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay các lớp lót có thể giữ lại cặn sản phẩm. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	IMDG	IATA
Số UN	Không quản lý.	Không quản lý.
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	-	-
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	-	-
Quy cách đóng gói	-	-
Mối nguy cho môi trường	Không.	Không.
Thông tin bổ sung	-	-

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng	Không có sẵn.
Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO	Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm	Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

Danh sách quốc tế

Tình trạng Danh mục của Úc (AICS)	Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Danh mục của Canada	Có ít nhất một thành phần không được liệt kê trong DSL (Danh Sách Các Chất Nội Địa) nhưng tất cả các thành phần này đều được liệt kê trong NDSL (Danh Sách Các Chất Không Thuộc Nội Địa).
Danh mục của Trung Quốc (IECSC)	Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Tình Trạng REACH (Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép và Hạn Chế các Hóa Chất)	Công ty, như được xác định trong Mục 1, bán sản phẩm này tại Châu Âu theo yêu cầu hiện thời của REACH.
Danh mục của Nhật (ENCS)	Có ít nhất một thành phần không được liệt kê.
Danh mục của Hàn Quốc (KECI)	Có ít nhất một thành phần không được liệt kê.
Danh mục của Phi-lip-pin (PICCS)	Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Taiwan Chemical Substances Inventory (TCSI)	Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Danh mục của Hoa Kỳ (TSCA 8b) (Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc)	Tất cả các thành phần đều hoạt động hoặc được miễn trừ.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày phát hành/ Ngày hiệu chỉnh	2025 Tháng Mười 15
Ngày phát hành lần trước	10/7/2025
Chuẩn bị bởi	Product Stewardship
Bảng từ viết tắt	ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính BCF = Hệ số nồng độ sinh học GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế IBC = Côngtenơ khổ trung IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải)) UN = Liên hợp quốc

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Đa tạp = có thể chứa một hay nhiều thành phần sau 64741-88-4, 64741-89-5, 64741-95-3, 64741-96-4, 64742-01-4, 64742-44-5, 64742-45-6, 64742-52-5, 64742-53-6, 64742-54-7, 64742-55-8, 64742-56-9, 64742-57-0, 64742-58-1, 64742-62-7, 64742-63-8, 64742-65-0, 64742-70-7, 72623-85-9, 72623-86-0, 72623-87-1

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Tất cả các bước khả thi hợp lý đã được thực hiện để đảm bảo thông tin về sức khoẻ, an toàn và môi trường trong bảng dữ liệu là chính xác tính đến ngày được nêu dưới đây. Không có sự bảo đảm hoặc diễn đạt nào thể hiện hoặc ngụ ý về sự chính xác hoặc đầy đủ của số liệu và thông tin có trong bảng dữ liệu này.

Dữ liệu và lời khuyên đã cho áp dụng khi sản phẩm bán ra để sử dụng cho một hoặc nhiều ứng dụng đã nêu rõ. Bạn không được sử dụng sản phẩm theo cách khác với (những) cách đã nêu mà không hỏi ý kiến của Tập đoàn BP.

Nghĩa vụ của người sử dụng là đánh giá và sử dụng sản phẩm này an toàn và tuân thủ các luật pháp và quy định được áp dụng. Tập đoàn BP sẽ không chịu trách nhiệm về bất kỳ mọi thiệt hại hoặc tổn thương do sử dụng khác với công dụng của sản phẩm đã nêu rõ đối với chất này, do không tuân thủ các khuyến nghị, hoặc do bất kỳ sự nguy hiểm nào vốn có trong bản chất của sản phẩm. Những người mua sản phẩm để cung cấp cho bên thứ ba sử dụng tại nơi làm việc có trách nhiệm thực hiện tất cả các bước cần thiết để đảm bảo rằng bất kỳ người nào xử lý hoặc sử dụng sản phẩm đều được cung cấp thông tin trong tờ này. Các nhà sử dụng lao động có trách nhiệm thông báo với nhân viên và những người khác có thể bị ảnh hưởng bởi những rủi ro được mô tả trong tờ này và cần thực hiện mọi biện pháp phòng ngừa. Bạn có thể liên hệ với Tập đoàn BP để đảm bảo tài liệu này là tài liệu mới nhất hiện có. Nghiêm cấm thay đổi đối với tài liệu này.